| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN U MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 40 /NQ-HĐND | *U Minh, ngày 20 tháng 12 năm 2021* |

# NGHỊ QUYẾT
## Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện U Minh, tỉnh Cà Mau

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN U MINH
## KỲ HỌP THỨ HAI, KHÓA XII

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019);*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 ngày 11 tháng 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Công văn số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 4 năm 2020 của Tổng cục quản lý đất đai Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được duyệt;*

*Căn cứ Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.*

*Xét Tờ trình số 298/TTr-UBND ngày 26/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện, về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện U Minh và Báo cáo thẩm tra số 28/BC-BKTXH ngày 03/12/2021 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện;*

*Hội đồng nhân dân huyện U Minh khóa XII, kỳ họp thứ Hai đã thảo luận và thống nhất.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thống nhất thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện U Minh, tỉnh Cà Mau, ban hành kèm theo Phụ lục.

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện U Minh khóa XII, kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2021./.

***Nơi nhận:***
- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Ban KTNS tỉnh;
- Sở TN&MT;
- Sở Tư pháp;
- TT. Huyện ủy, HĐND, UBMTTQVN huyện;
- Ban KT-XH, HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành huyện;
- UBND các xã, thị trấn U Minh;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT.

**CHỦ TỊCH**

Đoàn Việt Khoa

# PHỤ LỤC
# QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN U MINH

*(Kèm theo Nghị quyết số 40 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện U Minh)*

## 1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

| STT | Chỉ tiêu | Hiện trạng 2020 | | Quy hoạch 2030 | | | | (+) tăng; (-) giảm (ha) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Cấp tỉnh phân bổ (ha)** | Cấp huyện xác định (ha) | Tổng số | | |
| | | | | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(5)+(6) | (8) | (9)=(7)-(3) |
| | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** | **77.589,31** | **100,00** | **-** | **77.589,31** | **77.589,31** | **100,00** | **-** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **68.837,22** | **88,72** | **-** | **63.205,20** | **63.205,20** | **81,46** | **-5.632,02** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 25.463,48 | 32,82 | - | 2.971,56 | 2.971,56 | 3,83 | -22.491,92 |
| | *- Đất chuyên trồng lúa nước* | *4.527,24* | *5,83* | - | 2.971,56 | 2.971,56 | *3,83* | *-1.555,68* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 163,86 | 0,21 | - | 709,07 | 709,07 | 0,91 | 545,21 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 4.635,19 | 5,97 | - | 4.040,56 | 4.040,56 | 5,21 | -594,63 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 557,15 | 0,72 | - | 975,25 | 975,25 | 1,26 | 418,10 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | 4.416,53 | 5,69 | - | 4.416,53 | 4.416,53 | 5,69 | - |
| 1.6 | Đất trồng rừng sản xuất | 33.359,04 | 42,99 | - | 27.850,77 | 27.850,77 | 35,90 | -5.508,27 |
| | *- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | - | - | - | - | - | - | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 58,12 | 0,07 | - | 21.041,56 | 21.041,56 | 27,12 | 20.983,44 |
| 1.8 | Đất làm muối | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | 183,85 | 0,24 | - | 1.199,91 | 1.199,91 | 1,55 | 1.016,06 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **8.258,74** | **10,64** | **-** | **14.384,11** | **14.384,11** | **18,54** | **6.125,36** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 1.337,32 | 1,72 | - | 1.319,70 | 1.319,70 | 1,70 | -17,62 |
| 2.2 | Đất an ninh | 1.649,20 | 2,13 | - | 1.643,22 | 1.643,22 | 2,12 | -5,98 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | 235,86 | 0,30 | - | 685,00 | 685,00 | 0,88 | 449,14 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | - | - | - | 125,00 | 125,00 | 0,16 | 125,00 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | 6,60 | 0,01 | - | 194,86 | 194,86 | 0,25 | 188,26 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 4,52 | 0,01 | - | 74,99 | 74,99 | 0,10 | 70,47 |
| 2.7 | Đất cho hoạt động khoáng sản | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 1.874,50 | 2,42 | - | 4.222,92 | 4.222,92 | 5,44 | 2.348,41 |
| | *- Đất giao thông* | *1.377,18* | *1,77* | - | *2.149,98* | *2.149,98* | *2,77* | *772,80* |
| | *- Đất thủy lợi* | *98,79* | *0,13* | - | *1.248,67* | *1.248,67* | *1,61* | *1.149,88* |
| | *- Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *2,85* | *0,00* | - | *5,08* | *5,08* | *0,01* | *2,23* |
| | *- Đất xây dựng cơ sở y tế* | *8,78* | *0,01* | - | *11,54* | *11,54* | *0,01* | *2,76* |
| | *- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và - Đào tạo* | *43,21* | *0,06* | - | *62,80* | *62,80* | *0,08* | *19,60* |
| | *- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *6,07* | *0,01* | - | *32,69* | *32,69* | *0,04* | *26,62* |
| | *- Đất công trình năng lượng* | *289,97* | *0,37* | - | *470,72* | *470,72* | *0,61* | *180,74* |

| STT | Chỉ tiêu | Hiện trạng 2020 | | Quy hoạch 2030 | | | | (+) tăng; (-) giảm (ha) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Cấp tỉnh phân bổ (ha)** | Cấp huyện xác định (ha) | Tổng số | | |
| | | | | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | |
| (1) | (2)* | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(5)+(6) | (8) | (9)=(7)-(3) |
| | *- Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *1,30* | *0,00* | - | *1,36* | *1,36* | *0,00* | *0,06* |
| | *- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | - | - | - | - | - | - | - |
| | *- Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | - | - | - | *25,78* | *25,78* | *0,03* | *25,78* |
| | *- Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *0,20* | *0,00* | - | *55,20* | *55,20* | *0,07* | *55,00* |
| | *- Đất cơ sở tôn giáo* | *4,68* | *0,01* | - | *5,99* | *5,99* | *0,01* | *1,32* |
| | *- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *34,19* | *0,04* | - | *98,26* | *98,26* | *0,13* | *64,07* |
| | *- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ* | - | - | - | - | - | - | - |
| | *- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội* | - | - | - | *41,43* | *41,43* | *0,05* | *41,43* |
| | *- Đất chợ* | *7,30* | *0,01* | - | *13,42* | *13,42* | *0,02* | *6,12* |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 4,13 | 0,01 | - | 13,32 | 13,32 | 0,02 | 9,19 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | - | - | - | 25,60 | 25,60 | 0,03 | 25,60 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | 757,67 | 0,98 | - | 2.652,10 | 2.652,10 | 3,42 | 1.894,43 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | 85,23 | 0,11 | - | 1.119,68 | 1.119,68 | 1,44 | 1.034,45 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 29,77 | 0,04 | - | 35,45 | 35,45 | 0,05 | 5,68 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp | 3,50 | 0,00 | - | 4,05 | 4,05 | 0,01 | 0,55 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | 1,13 | 0,00 | - | 1,13 | 1,13 | 0,00 | - |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 2.269,31 | 2,92 | - | 2.267,09 | 2.267,09 | 2,92 | -2,22 |
| 2.20 | Đất mặt nước chuyên dùng | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | - | - | - | - | - | - | - |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **493,34** | **0,64** | - | - | - | - | **-493,34** |
| **II** | **CÁC KHU CHỨC NĂNG *** | | | | | | | |
| 1 | Đất khu công nghệ cao | - | - | - | - | - | - | - |
| 2 | Đất khu kinh tế | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Đất đô thị | - | - | - | 20.987,95 | 20.987,95 | 27,05 | 20.987,95 |
| 4 | Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) | - | - | - | 2.971,56 | 2.971,56 | 3,83 | 2.971,56 |
| 5 | Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) | - | - | - | 33.242,55 | 33.242,55 | 42,84 | 33.242,55 |
| 6 | Khu du lịch | - | - | - | 162,11 | 162,11 | 0,21 | 162,11 |
| 7 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | - | - | - | 4.416,53 | 4.416,53 | 5,69 | 4.416,53 |
| 8 | Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) | - | - | - | 810,00 | 810,00 | 1,04 | 810,00 |
| 9 | Khu đô thị (trong đó có khu đô thị | - | - | - | 659,00 | 659,00 | 0,85 | 659,00 |

| STT | Chỉ tiêu | Hiện trạng 2020 | | Quy hoạch 2030 | | | | (+) tăng; (-) giảm (ha) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Cấp tỉnh phân bổ (ha)** | Cấp huyện xác định (ha) | Tổng số | | |
| | | | | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(5)+(6) | (8) | (9)=(7)-(3) |
| | mới) | | | | | | | |
| 10 | Khu thương mại - dịch vụ | - | - | - | 62,01 | 62,01 | 0,08 | 62,01 |
| 11 | Khu đô thị - thương mại - dịch vụ | - | - | - | - | - | - | - |
| 12 | Khu dân cư nông thôn | - | - | - | - | - | - | - |
| 13 | Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn | - | - | - | 5.912,65 | 5.912,65 | 7,62 | 5.912,65 |

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tổng diện tích tự nhiên*

*** Chỉ tiêu phân bổ sẽ được cập nhật khi có phân bổ.*

**2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:**

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích (ha) |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **6.133,50** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 2.915,18 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | *73,40* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 154,41 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 525,83 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 22,40 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 2.460,11 |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/PNN* | - |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 55,57 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU/PNN | - |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | PNK/PNN | - |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | | **22.698,62** |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | 0,53 |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | LUA/LNP | - |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | 18.746,87 |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối | LUA/LMU | - |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | - |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối | HNK/LMU | - |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR[(a)] | - |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR[(a)] | - |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR[(a)] | 3.048,16 |
| 2.10 | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/NKR[(a)]* | - |
| 3 | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OCT** | **7,93** |

*Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.*

*- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.*

**3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:**

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Tổng diện tích (ha) |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | **Tổng cộng** | | **493,34** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **471,14** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | - |
| | *- Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | - |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | - |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | - |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 440,50 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | - |
| | *- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | - |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | - |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | - |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 30,64 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **22,20** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | - |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | - |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | - |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | - |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 20,69 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | - |
| 2.7 | Đất cho hoạt động khoáng sản | SKS | - |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | - |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1,07 |
| | *- Đất giao thông* | *DGT* | - |
| | *- Đất thủy lợi* | *DTL* | - |
| | *- Đất văn hóa* | *DVH* | - |
| | *- Đất y tế* | *DYT* | - |
| | *- Đất giáo dục đào tạo* | *DGD* | 1,07 |
| | *- Đất thể dục thể thao* | *DTT* | - |
| | *- Đất công trình năng lượng* | *DNL* | - |
| | *- Đất bưu chính viễn thông* | *DBV* | - |
| | *- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* | - |
| | *- Đất di tích lịch sử -văn hóa* | *DDT* | - |
| | *- Đất bãi thải xử lý chất thải* | *DRA* | - |
| | *- Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | - |
| | *- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | - |
| | *- Đất nghiên cứu khoa học* | *DKH* | - |
| | *- Đất dịch vụ xã hội* | *DXH* | - |
| | *- Đất chợ* | *DCH* | - |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | - |

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Tổng diện tích (ha) |
|---|---|---|---|
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0,44 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | - |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | - |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | - |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | - |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp | DTS | - |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | - |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | - |
| 2.20 | Đất mặt nước chuyên dùng | MNC | - |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | - |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | - |